CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 248A Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Tưởng	Thành viên	
Ông Trần Đình Khôi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thu Huế	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Lê Thị Lan	Thành viên	
Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026
Ông Nguyễn Phước Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/07/2026
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Văn Viết Tuấn - Tổng Giám đốc.
Ông Đào Trung Thanh - Phó Tổng Giám đốc được Ông Văn Viết Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy ủy quyền số 25/GUQ-VTB ngày 19/08/2026.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300391837 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Đào Trung Thanh

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 625/BCKT-TC/AVA.NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/08/2026, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số V.11 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2026 của dự án Xây dựng công trình VTB Green Building với số tiền là 9.330.512.273 VND (tại ngày 01/01/2026 là 9.330.512.273 VND). Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị có thể thu hồi của khoản chi phí đã đầu tư vào dự án. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại thuyết minh số V.16 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư chi phí phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2026 của công trình VTB Green Building với số tiền là 9.330.512.273 VND (tại ngày 01/01/2026 là 9.330.512.273 VND). Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá nghĩa vụ nợ hiện tại và tính hợp lý của giá trị khoản chi phí phải trả đã trích trước này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề ngày 18/08/2025 và báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 12/03/2026 trình bày kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
P. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Bùi Quang Hợp
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1796-2023-126-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**124.405.421.860**	**109.124.816.903**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.992.028.964**	**861.061.501**
1. Tiền	111		1.992.028.964	861.061.501
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.5	**75.892.782.192**	**76.074.516.438**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		75.892.782.192	76.074.516.438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.071.676.857**	**17.448.734.061**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.6	29.913.214.331	25.533.288.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	3.991.673.886	892.846.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	251.364.263	107.174.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.4	(9.084.575.623)	(9.084.575.623)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**21.107.028.847**	**13.977.842.015**
1. Hàng tồn kho	141		24.961.920.172	18.156.959.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.854.891.325)	(4.179.117.660)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**341.905.000**	**762.662.888**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	341.905.000	762.662.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**112.126.405.566**	**116.458.167.283**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.628.926.131**	**18.678.926.131**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.2	18.215.447.540	18.215.447.540
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.3	413.478.591	463.478.591
II. Tài sản cố định	**220**		**55.507.451.791**	**58.165.294.575**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	39.572.918.043	41.916.898.109
- Nguyên giá	*222*		*131.788.704.688*	*131.783.904.688*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(92.215.786.645)*	*(89.867.006.579)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.934.533.748	16.248.396.466
- Nguyên giá	*228*		*26.724.994.698*	*26.724.994.698*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.790.460.950)*	*(10.476.598.232)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**9.330.512.273**	**9.330.512.273**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	9.330.512.273	9.330.512.273
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.5	**22.122.240.454**	**23.102.425.277**
1. Đầu tư vào công ty con	261		9.710.300.000	9.710.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		17.500.000.000	17.500.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h:	264		(5.088.059.546)	(4.107.874.723)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6.537.274.917**	**7.181.009.027**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	5.477.493.473	6.177.005.585
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	1.059.781.444	1.004.003.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**236.531.827.426**	**225.582.984.186**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**42.771.531.341**	**39.908.231.075**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.791.723.380**	**14.423.073.122**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.467.978.631	6.114.879.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.417.626.307	414.129.866
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		171.336.300	171.977.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	1.560.635.593	2.367.593.111
5. Phải trả người lao động	315		1.171.305.000	3.685.651.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	3.144.519.056	1.319.738.230
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	261.600.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	168.106.401	76.788.601
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	1.000.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		690.216.092	10.716.092
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.979.807.961**	**25.485.157.953**
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.16	14.629.419.511	14.350.529.503
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	10.059.282.547	9.843.522.547
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.291.105.903	1.291.105.903
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.19	**193.760.296.085**	**185.674.753.111**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*119.820.500.000*	*119.820.500.000*
2. Thặng dư vốn	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792	7.335.740.792
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.174.795.084	12.089.252.110
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*10.939.252.110*	*727.209.633*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*9.235.542.974*	*11.362.042.477*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**236.531.827.426**	**225.582.984.186**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hà Ngọc Yến	Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71.683.288.048	59.093.413.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85.960.789	110.350.047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**71.597.327.259**	**58.983.063.639**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.561.337.056	28.376.153.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**34.035.990.203**	**30.606.910.008**
6. Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.008.901.134	1.463.097.949
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	998.068.988	(89.756.229)
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*17.884.165*	*27.012.248*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.944.447.486	16.939.703.902
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.621.828.523	7.404.685.059
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.480.546.340**	**7.815.375.225**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	90.546.077	136.213.080
13. Chi phí khác	32	VI.8	5.072.592	64.817.124
14. Lợi nhuận khác	**40**		**85.473.485**	**71.395.956**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.566.019.825**	**7.886.771.181**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.386.254.853	1.633.132.204
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(55.778.002)	(55.777.968)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.235.542.974**	**6.309.416.945**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hà Ngọc Yến	Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**11.566.019.825**	**7.886.771.181**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.729.842.784	2.731.118.618
- Các khoản dự phòng	03	655.958.488	183.231.523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.980.000.000)	(1.402.270.101)
- Chi phí đi vay	06	17.884.165	27.012.248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.989.705.262**	**9.425.863.469**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.572.942.796)	(5.773.372.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.804.960.497)	(3.978.861.199)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.768.757.248	6.650.902.530
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.120.270.000	(1.442.853.788)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(17.884.165)	(27.012.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.970.571.035)	(1.720.063.765)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(470.500.000)	(888.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.958.125.983)**	**2.246.402.727**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(72.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.500.000.000)	(17.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.500.000.000	17.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.161.734.246	1.122.622.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2.089.734.246**	**1.622.622.157**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mãsố	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.467.354.993	7.250.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.467.354.993)	(10.104.779.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(640.800)	(7.694.195.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**999.359.200**	**(10.548.974.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.130.967.463**	**(6.679.949.316)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**861.061.501**	**9.453.166.163**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.992.028.964**	**2.773.216.847**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hà Ngọc Yến	Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại số 248A Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng.
Vốn thực góp của Công ty: 119.820.500.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 11.982.050 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy phát điện, vật liệu điện, dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính, các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu, máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Chi tiết: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm tin học, bảo dưỡng, sửa chữa máy tính.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử viễn thông, linh kiện điện thoại, điều khiển, thiết bị phát sóng.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa máy văn phòng, sửa chữa máy móc, thiết bị y tế.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện.
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện dân dụng.
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, bán buôn hóa chất xét nghiệm cho ngành y tế (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm tin học, mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Bốc xếp hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất khẩu trang, găng tay y tế, thiết bị y tế điện tử.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm điện, Bán buôn máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dược phẩm và dụng cụ y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính.
- Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển.
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải đường bộ.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của các bến, bãi ôtô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo sơ cấp. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất các máy biến thế điện, phân phối và các máy biến thế chuyên dùng; máy phát điện tập trung; bộ chuyển mạch và tổng đài; rơle và điều khiển công nghiệp.
- Đào tạo trung cấp (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển. Chi tiết: Sản xuất công tơ đo lượng tiêu dùng; sản xuất máy đo dòng chảy và thiết bị đếm, Sản xuất thiết bị kiểm soát môi trường và điều khiển tự động, Sản xuất thiết bị GPS, Sản xuất máy giám sát hành động.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt máy công nghiệp trong các nhà máy công nghiệp; Dịch vụ lắp đặt thiết bị máy; Tháo dỡ các máy móc và thiết bị cỡ lớn; Dịch vụ lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng.
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất lắp đặt xe đạp điện, ô tô điện, xe ba bánh; Sản xuất lắp đặt chi tiết động cơ xe gắn máy; Sản xuất lắp đặt phụ tùng xe máy điện; Sản xuất lăp đặt phụ tùng ô tô, lắp ráp động cơ ô tô, lắp ráp động cơ ô tô các loại.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời.

- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước).
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống).
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, sửa chữa xe ô tô (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán mô tô, xe máy.
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Dịch vụ cung cấp đồ uống.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thuốc lá, thuốc lào).
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Nhượng quyền thương mại.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, vật tư y tế, và kinh doanh dịch vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con và Công ty liên kết

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động
Các Đơn vị trực thuộc						
Chi nhánh Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng và tin học Cát Lái	Khu công nghiệp Cát Lái 2, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh					Đang hoạt động
Chi nhánh Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	Đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội					Đang hoạt động
Chi nhánh Công ty cổ phần điện tử Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp Tivi màu	Đường Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh					Đang hoạt động
Chi nhánh Công ty cổ phần điện tử Tân Bình - Nhà máy sản xuất lắp ráp các sản phẩm điện tử - điện lạnh - dân dụng	Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh					Đang hoạt động
Các Công ty con						
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	Đường Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử dân dụng	51,00%	67,75%	67,75%	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Thương mại JS VTB	Đường Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử dân dụng	70,00%	70,00%	70,00%	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	Đường Ngụy Như Kon Tum, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm điện tử dân dụng	81,86%	81,86%	81,86%	Đang hoạt động
Công ty liên kết						
Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc	Khu công nghiệp Bình Xuyên 2, Xã Bình Tuyền, Tỉnh Phú Thọ	Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	43,75%	43,75%	43,75%	Đang hoạt động

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 86 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2026, có 93 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.
Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.
Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 99 có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số VIII.5 của thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì không đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định vô hình	03 - 46

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.
Các khoản chi phí chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo đúng qui định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính riêng số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước, chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.
Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản dự phòng đầu tư tài chính.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.
Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.
Lãi trên cổ phiếu được Công ty trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

23. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

24. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	39.894.327	62.016.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.952.134.637	799.044.661
Cộng	**1.992.028.964**	**861.061.501**

2. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**3.991.673.886**	**892.846.798**
Các bên khác	***3.991.673.886***	***892.846.798***
Công ty cổ phần Công nghệ Elite	2.160.000.000	-
Fudio Technology Limited	1.104.564.041	390.434.129
Các nhà cung cấp khác	727.109.845	502.412.669
Dài hạn	**18.215.447.540**	**18.215.447.540**
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 2 (i)	18.215.447.540	18.215.447.540
Cộng	**22.207.121.426**	**19.108.294.338**

(i) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng nguyên tắc thuê đất tại Khu công nghiệp Cát Lái - Cụm II (Giai đoạn 2) tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết về hợp đồng nguyên tắc thuê đất này liên quan đến khoản nợ tiềm tàng của Công ty được trình bày tại thuyết minh số VIII.4.

3. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**251.364.263**	**-**	**107.174.412**	**-**
Tạm ứng	102.034.850	-	63.000.000	-
Ký quỹ	32.226.464	-	32.226.464	-
Phải thu khác	117.102.949	-	11.947.948	-
Dài hạn	**413.478.591**	**-**	**463.478.591**	**-**
Phải thu khác	413.478.591	-	463.478.591	-
Cộng	**664.842.854**	**-**	**570.653.003**	**-**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	9.084.575.623	(9.084.575.623)	9.084.575.623	(9.084.575.623)
Cộng	**9.084.575.623**	**(9.084.575.623)**	**9.084.575.623**	**(9.084.575.623)**

5. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**75.892.782.192**	**75.892.782.192**	**-**	**76.074.516.438**	**76.074.516.438**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	73.500.000.000	73.500.000.000	-	74.500.000.000	74.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định (VND)	*58.500.000.000*	*58.500.000.000*	-	*74.500.000.000*	*74.500.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thành phố Hồ Chí Minh (VND)	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	-	-	-
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	2.392.782.192	2.392.782.192	-	1.574.516.438	1.574.516.438	-
Cộng	**75.892.782.192**	**75.892.782.192**	**-**	**76.074.516.438**	**76.074.516.438**	**-**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 4,1%/năm đến 5%/năm). Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 10.000.000.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh số V.18).

Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	9.710.300.000	4.622.240.454	(5.088.059.546)	9.710.300.000	5.602.425.277	(4.107.874.723)
- Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	*3.150.300.000*	*1.122.240.454*	*(2.028.059.546)*	*3.150.300.000*	*2.102.425.277*	*(1.047.874.723)*
- Công ty cổ phần Thương mại JS VTB	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*	-	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*	-
- Công ty cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	*3.060.000.000*	-	*(3.060.000.000)*	*3.060.000.000*	-	*(3.060.000.000)*
Đầu tư vào Công ty liên kết	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-
- Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc	*17.500.000.000*	*17.500.000.000*	-	*17.500.000.000*	*17.500.000.000*	-
Cộng	**27.210.300.000**	**22.122.240.454**	**(5.088.059.546)**	**27.210.300.000**	**23.102.425.277**	**(4.107.874.723)**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Các bên khác	**7.601.909.596**	**(194.649.489)**	**8.170.827.891**	**(194.649.489)**
Công ty cổ phần Dược phẩm Pharmacity	2.639.516.380	-	3.865.015.701	-
Các khách hàng khác	4.962.393.216	(194.649.489)	4.305.812.190	(194.649.489)
Bên liên quan	**22.311.304.735**	**(8.889.926.134)**	**17.362.460.583**	**(8.889.926.134)**
Công ty cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	9.104.846.135	(8.889.926.134)	8.969.487.575	(8.889.926.134)
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	9.883.269.972	-	8.225.636.488	-
Công ty cổ phần Thương mại JS VTB	17.336.520	-	167.336.520	-
Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	3.305.852.108	-	-	-
Cộng	**29.913.214.331**	**(9.084.575.623)**	**25.533.288.474**	**(9.084.575.623)**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.460.491.165	(2.583.962.026)	4.345.866.038	(2.638.440.872)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	23.680.778	-
Sản phẩm	13.248.535.991	(820.262.184)	11.304.919.383	(834.325.353)
Hàng hóa	3.252.893.016	(450.667.115)	2.482.493.476	(706.351.435)
Cộng	**24.961.920.172**	**(3.854.891.325)**	**18.156.959.675**	**(4.179.117.660)**

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	**341.905.000**	**762.662.888**
Công cụ, dụng cụ	-	324.226.335
Các khoản khác	341.905.000	438.436.553
Dài hạn	**5.477.493.473**	**6.177.005.585**
Công cụ, dụng cụ	220.337.657	279.462.078
Chi phí sửa chữa văn phòng, phòng cháy chữa cháy	4.191.805.346	4.380.360.058
Các khoản khác	1.065.350.470	1.517.183.449
Cộng	**5.819.398.473**	**6.939.668.473**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	26.132.193.780	592.800.918	26.724.994.698
Số dư cuối kỳ	26.132.193.780	592.800.918	26.724.994.698
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.943.797.306	532.800.926	10.476.598.232
Số tăng trong kỳ	303.862.716	10.000.002	313.862.718
- Khấu hao trong kỳ	*303.862.716*	*10.000.002*	*313.862.718*
Số dư cuối kỳ	10.247.660.022	542.800.928	10.790.460.950
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.188.396.474	59.999.992	16.248.396.466
Tại ngày cuối kỳ	15.884.533.758	49.999.990	15.934.533.748

Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng đất đến năm 2053.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 492.800.918 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 492.800.918 đồng).

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**88.013.910.802**	**39.731.470.084**	**4.038.523.802**	**131.783.904.688**
Số tăng trong kỳ	-	72.000.000	-	72.000.000
- Mua trong kỳ	-	*72.000.000*	-	*72.000.000*
Số giảm trong kỳ	-	67.200.000	-	67.200.000
- Tiêu hủy	-	*67.200.000*	-	*67.200.000*
Số dư cuối kỳ	**88.013.910.802**	**39.736.270.084**	**4.038.523.802**	**131.788.704.688**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**51.227.555.609**	**34.955.972.093**	**3.683.478.877**	**89.867.006.579**
Số tăng trong kỳ	1.380.509.538	1.005.120.620	30.349.908	2.415.980.066
- Khấu hao trong kỳ	*1.380.509.538*	*1.005.120.620*	*30.349.908*	*2.415.980.066*
Số giảm trong kỳ	-	67.200.000	-	67.200.000
- Tiêu hủy	-	*67.200.000*	-	*67.200.000*
Số dư cuối kỳ	**52.608.065.147**	**35.893.892.713**	**3.713.828.785**	**92.215.786.645**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**36.786.355.193**	**4.775.497.991**	**355.044.925**	**41.916.898.109**
Tại ngày cuối kỳ	**35.405.845.655**	**3.842.377.371**	**324.695.017**	**39.572.918.043**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 52.211.252.924 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 52.278.452.924 đồng)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng công trình VTB Green Building (i)	9.330.512.273	9.330.512.273	9.330.512.273	9.330.512.273
Cộng	**9.330.512.273**	**9.330.512.273**	**9.330.512.273**	**9.330.512.273**

(i) Đây chủ yếu là chi phí tiền thuê đất và chi phí làm các thủ tục pháp lý có liên quan từ năm 2018 trở về trước. Đến thời điểm ngày 30/06/2026, Công trình VTB Green Building tại số 06 đường Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong thời gian giải quyết các vấn đề pháp lý. Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện công trình. Đồng thời, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 51/2024/NQ-VTB-HĐQT ngày 11/10/2024 về việc tiếp tục thực hiện các phần việc của dự án tại khu đất nêu trên.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.059.781.444	1.004.003.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.059.781.444**	**1.004.003.442**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên khác	**3.598.586.091**	**4.569.147.143**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học K&C	254.138.337	1.785.138.106
Công ty TNHH Công nghệ Song Hùng	2.217.964.982	321.449.995
Các nhà cung cấp khác	1.126.482.772	2.462.559.042
Bên liên quan	**1.869.392.540**	**1.545.731.979**
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	1.869.392.540	1.545.731.979
Cộng	**5.467.978.631**	**6.114.879.122**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên khác	**34.981.307**	**14.129.866**
Các khách hàng khác	34.981.307	14.129.866
Bên liên quan	**3.382.645.000**	**400.000.000**
Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	3.162.645.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	220.000.000	400.000.000
Cộng	**3.417.626.307**	**414.129.866**

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	30/06/2026		Số phải nộp	Số đã nộp/	01/01/2026	
	Số phải nộp	Số phải thu	trong kỳ	bù trừ trong kỳ	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	130.632.187	-	3.003.216.461	3.198.745.338	326.161.064	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.172.595.016	1.172.595.016	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	107.913.844	107.913.844	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.411.080.406	-	2.386.254.853	2.970.571.035	1.995.396.588	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.923.000	-	81.779.240	108.891.699	46.035.459	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9.487.197.551	9.487.197.551	-	-
Thuế khác	-	-	169.148.144	169.148.144	-	-
Cộng	**1.560.635.593**	**-**	**16.408.105.109**	**17.215.062.627**	**2.367.593.111**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	**3.144.519.056**	**1.319.738.230**
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối	551.955.053	497.235.027
Chi phí tiền lương lễ, tết	2.047.869.000	-
Chi phí khác	544.695.003	822.503.203
Dài hạn	**14.629.419.511**	**14.350.529.503**
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Cát Lái	5.298.907.238	5.020.017.230
Chi phí công trình VTB Green Building (i)	9.330.512.273	9.330.512.273
Cộng	**17.773.938.567**	**15.670.267.733**

(i) Công ty trích chi phí công trình VTB Green Building (thuyết minh số V.11) để ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2023 đến năm 2025 nhằm dự phòng tổn thất có thể xảy ra khi công trình không được thực hiện.

17. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
Ngắn hạn	**168.106.401**	**76.788.601**
Kinh phí công đoàn	64.155.300	48.388.420
Bảo hiểm xã hội	36.012.240	26.011.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.938.861	2.388.861
Dài hạn	**10.059.282.547**	**9.843.522.547**
Nhận ký qũy (ii)	10.059.282.547	9.843.522.547
Cộng	**10.227.388.948**	**9.920.311.148**

(ii) Nhận ký quỹ của các khách hàng thuê văn phòng, kho, xưởng của Công ty

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngắn hạn	**1.000.000.000**	**5.467.354.993**	**4.467.354.993**	**-**
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định (iii)	1.000.000.000	5.467.354.993	4.467.354.993	-

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0265/KHDN/25/HMCV ngày 06/06/2025, hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại hợp đồng cho vay (xem thêm thuyết minh số V.5).

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.877.138.591)**	**7.335.740.792**	**6.499.017.633**	**180.084.518.634**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.764.302.477	16.764.302.477
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(1.450.000.000)	(1.450.000.000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(9.724.068.000)	(9.724.068.000)
Số dư đầu năm nay	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.877.138.591)**	**7.335.740.792**	**12.089.252.110**	**185.674.753.111**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.235.542.974	9.235.542.974
Trích các quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.877.138.591)**	**7.335.740.792**	**20.174.795.084**	**193.760.296.085**

(i) Trích các quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

Trích quỹ phúc lợi	1.000.000.000
Trích khen thưởng người điều hành	150.000.000
Cộng	**1.150.000.000**

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	55,54%	66.549.600.000	55,54%
Các cổ đông khác	53.270.900.000	44,46%	53.270.900.000	44,46%
Cộng	**119.820.500.000**	**100,0%**	**119.820.500.000**	**100,0%**

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	119.820.500.000	119.820.500.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	119.820.500.000	119.820.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.321.808.000

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu phổ thông	*11.982.050*	*11.982.050*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
- Cổ phiếu phổ thông	*1.177.530*	*1.177.530*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
- Cổ phiếu phổ thông	*10.804.520*	*10.804.520*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang quản lý và sử dụng các thửa đất thuê của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê đất theo Thông báo của cơ quan Thuế địa phương nơi có các thửa đất.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.683.288.048	59.093.413.686
Cộng	**71.683.288.048**	**59.093.413.686**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.561.337.056	28.376.153.631
Cộng	**37.561.337.056**	**28.376.153.631**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.982.545.644	1.402.270.101
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.355.490	60.827.848
Cộng	**2.008.901.134**	**1.463.097.949**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	17.884.165	27.012.248
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	980.184.823	(116.768.477)
Cộng	**998.068.988**	**(89.756.229)**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên	3.897.034.290	3.990.004.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.683.125.025	2.702.506.875
Chi phí khác	9.364.288.171	10.247.192.347
Cộng	**15.944.447.486**	**16.939.703.902**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên	5.417.029.000	4.699.833.785
Chi phí khác	2.204.799.523	2.704.851.274
Cộng	**7.621.828.523**	**7.404.685.059**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu từ phạt hợp đồng	76.530.721	105.068.690
Thu nhập khác	14.015.356	31.144.390
Cộng	**90.546.077**	**136.213.080**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí khác	5.072.592	64.817.124
Cộng	**5.072.592**	**64.817.124**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.566.019.825	7.886.771.181
Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	365.254.441	278.889.840
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.931.274.266	8.165.661.021
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.386.254.853**	**1.633.132.204**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(55.778.002)	(55.777.968)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(55.778.002)**	**(55.777.968)**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.509.396.849	16.818.615.452
Chi phí nhân công	11.971.035.096	11.491.663.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.729.842.784	2.731.118.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.375.274.536	11.543.107.255
Chi phí khác bằng tiền	15.363.103.825	13.285.609.824
Cộng	**61.948.653.090**	**55.870.114.154**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty được lập theo phương pháp trực tiếp. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp gián tiếp. Theo đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập lại theo phương pháp gián tiếp nhằm so sánh với số liệu của kỳ này.

	30/06/2026	01/01/2026
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhưng chưa thu	2.392.782.192	1.574.516.438
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu nhưng chưa trả	171.336.300	171.977.100

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	Công ty con
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	Công ty con
Công ty cổ phần Thương mại JS VTB	Công ty con
Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng, dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	11.326.392.341	8.125.546.537
Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	4.215.849.177	-
Công ty cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	1.277.643.000	963.270.000
Công ty cổ phần Thương mại JS VTB	-	51.911.600
Cộng	**16.819.884.518**	**9.140.728.137**

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng, dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	2.678.698.946	1.817.712.257
Cộng	**2.678.698.946**	**1.817.712.257**

Chia cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	-	2.661.984.000
Cộng	**-**	**2.661.984.000**

Phạt lãi nợ quá hạn

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty cổ phần Công nghệ thông tin VTB	76.530.721	101.162.656
Công ty cổ phần Thương mại JS VTB	-	3.906.034
Cộng	**76.530.721**	**105.068.690**

Thù lao của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Phạm Nguyên Anh	Nguyên Chủ tịch	18.000.000	8.000.000
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đình Khôi	Thành viên	16.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đức Tưởng	Thành viên	18.000.000	6.000.000
Ông Vũ Hải Vĩnh	Nguyên Chủ tịch	-	16.000.000
Ông Giáp Minh Trung	Nguyên Thành viên	-	12.000.000
Cộng		**88.000.000**	**96.000.000**

Thù lao của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Bà Trần Thu Huế	Trưởng ban	6.000.000	-
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	4.000.000	-
Bà Lê Thị Lan	Nguyên Trưởng ban	16.000.000	18.000.000
Bà Đặng Thị Hạnh	Nguyên Thành viên	8.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Phước Hiệp	Nguyên Thành viên	8.000.000	4.000.000
Ông Vũ Văn Tuân	Nguyên Thành viên	-	8.000.000
Cộng		**42.000.000**	**42.000.000**

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	179.868.000	154.909.000
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc	136.451.000	123.710.000
Cộng		**316.319.000**	**278.619.000**

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty đã thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 với Công ty Quản lý & Phát triển nhà Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty TNHH Dịch vụ công ích Quận 2) về việc thuê và cho thuê đất tại Khu công nghiệp Cát Lái - Cụm II (Giai đoạn 2), Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Cho đến thời điểm ngày 30/06/2026, Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 VND trên tổng giá thanh toán bằng ngoại tệ là 1.228.800 USD (theo hợp đồng nguyên tắc), đồng thời theo dõi số dư trên khoản mục "Trả trước cho người bán dài hạn - mã số 212" của báo cáo tình hình tài chính. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên chưa thực hiện ký hợp đồng chính thức. Do vậy, số tiền thuê đất có thể thay đổi khi các bên chính thức ký hợp đồng.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025 Số đã trình bày	Trình bày lại	31/12/2025 Số được trình bày lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**116.292.929.869**	**(7.168.112.966)**	**109.124.816.903**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	74.500.000.000	1.574.516.438	76.074.516.438
Phải thu ngắn hạn khác	135	-	107.174.412	107.174.412
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.681.690.850	(1.681.690.850)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	-	(4.179.117.660)	(4.179.117.660)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.000.735.871)	2.000.735.871	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.752.394.065	(5.752.394.065)	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	-	762.662.888	762.662.888
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**111.468.436.106**	**4.989.731.177**	**116.458.167.283**
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.187.274.408	(1.187.274.408)	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	-	6.177.005.585	6.177.005.585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**227.761.365.975**	**(2.178.381.789)**	**225.582.984.186**
NỢ NGẮN HẠN	**310**	**16.523.073.122**	**(2.100.000.000)**	**14.423.073.122**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	171.977.100	171.977.100
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.419.738.230	(3.419.738.230)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	-	1.319.738.230	1.319.738.230
Phải trả ngắn hạn khác	319	248.765.701	(248.765.701)	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	-	76.788.601	76.788.601
NỢ DÀI HẠN	**330**	**25.563.539.742**	**(78.381.789)**	**25.485.157.953**
Chi phí phải trả dài hạn	333	15.720.017.195	(15.720.017.195)	-
Chi phí phải trả dài hạn	334	-	14.350.529.503	14.350.529.503
Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	1.291.105.903	1.291.105.903
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**227.761.365.975**	**(2.178.381.789)**	**225.582.984.186**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hà Ngọc Yến	Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH, L=TPHCM, UID=MST:0300391837, E=NGUYENTHIHONGPHUE@VTB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.25 16:36:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1